ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 30/2019/TB-LPQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2019

THÔNG BÁO
Về hiệu lực của điều ước quốc tế

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại hàn Dân quốc về hợp tác đồng sản xuất chương trình truyền hình, ký tại Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2019, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 8 năm 2019.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Lê Đức Hạnh

HIỆP ĐỊNH GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC ĐẠI HÀN DÂN QUỐC

VỀ

HỢP TÁC ĐỒNG SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH

Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Việt Nam") và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc (sau đây gọi tắt là "Hàn Quốc"); sau đây được gọi là "Bên" và gọi chung là "các Bên".

Căn cứ Điều 27 (5) của Hiệp định Thương mại Dịch vụ trong khuôn khổ Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ Hàn Quốc và Chính phủ các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, ký tại Singapore vào ngày 11 tháng 11 năm 2007, đã nêu rằng "Căn cứ vào Hiệp định này, các nước thành viên ASEAN có thể tiến hành các thỏa thuận song phương đơn lẻ với Hàn Quốc về đồng sản xuất các chương trình truyền hình, và các thỏa thuận song phương này sẽ chỉ áp dụng cho các Bên tham gia".

Mong muốn mở rộng và tạo thuận lợi cho việc hợp tác sản xuất các chương trình truyền hình trong bối cảnh hợp tác giao lưu văn hóa giữa các Bên; và

Tin tưởng rằng sự hợp tác này sẽ góp phần tạo thuận lợi cho giao lưu văn hóa và kinh tế giữa các Bên, quảng bá hình ảnh quốc gia của Việt Nam và Hàn Quốc và tăng cường hiểu biết hơn nữa giữa nhân dân hai nước;

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1

Các định nghĩa

1. "Đồng sản xuất chương trình truyền hình" có nghĩa là một chương trình truyền hình như phim truyền hình, phim hoạt hình, các chương trình giải trí và các chương trình phim tài liệu (trừ phim điện ảnh), bao gồm các chương trình truyền hình được cung cấp trực tuyến, thực hiện bởi một hoặc nhiều nhà đồng sản xuất của một nước phối hợp với một hoặc nhiều nhà đồng sản xuất của nước kia, được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của mỗi bên. Quy mô các chương trình đồng sản xuất có thể được mở rộng thông qua thỏa thuận giữa các Bên.

2. "Nhà đồng sản xuất" có nghĩa là một người có quốc tịch Việt Nam hoặc pháp nhân Việt Nam và một người có quốc tịch Hàn Quốc hoặc pháp nhân Hàn Quốc tham gia vào việc đồng sản xuất một chương trình truyền hình.

3. "Pháp nhân" có nghĩa là bất kỳ một thực thể pháp nhân được thành lập hoặc tổ chức theo luật pháp của mỗi Bên, hoạt động vì lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận, là đơn vị tư nhân hay nhà nước, bao gồm cả công ty, quỹ ủy thác, liên doanh, liên kết, sở hữu độc quyền, hiệp hội hoặc tổ chức xã hội;

4. "Công dân"[1] có nghĩa là:

[A] đối với Việt Nam,

- Là công dân Việt Nam căn cứ theo Luật Quốc tịch Việt Nam, bao gồm cả Luật Quốc tịch sửa đổi và

(B) đối với Hàn Quốc,

- Là công dân Hàn Quốc căn cứ theo Luật Quốc tịch Hàn Quốc, bao gồm cả Luật Quốc tịch sửa đổi.

5. "Đóng góp sáng tạo" có nghĩa là các đóng góp về diễn xuất, kỹ thuật, lập kế hoạch và đồ họa của các nhà đồng sản xuất;

6. "Đóng góp tài chính" có nghĩa là chi phí sản xuất và có thể bao gồm các khoản đóng góp bằng hiện vật.

Điều 2

Phê duyệt các Chương trình truyền hình đồng sản xuất

1. Các nhà đồng sản xuất phải nộp lên các cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên bản đăng ký để được phê duyệt trước khi thực hiện chương trình truyền hình đồng sản xuất. Các cơ quan có thẩm quyền có thể căn cứ theo Hiệp định này và các quy định pháp luật hiện hành của mỗi Bên, phê duyệt hồ sơ đăng ký do các nhà đồng sản xuất trình lên, và có thể quy định những điều kiện cụ thể cho việc phê duyệt.

2. Các cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên sẽ thực hiện phê duyệt cuối cùng cho chương trình truyền hình đồng sản xuất sau khi chương trình hoàn tất và chuẩn bị được phát hành. Việc phát sóng các chương trình đồng sản xuất phải tuân thủ theo đúng các quy định và luật lệ của mỗi Bên.

3. Các cơ quan có thẩm quyền của các Bên sẽ ra quyết định việc phê duyệt hồ sơ đăng ký đồng sản xuất chương trình truyền hình trong vòng 50 ngày[2] kể từ ngày nhận được hồ sơ bằng cách gửi văn bản thông báo. Trong trường hợp từ chối, các cơ quan cần có thông báo bằng văn bản về lý do từ chối. Các bên liên quan có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét lại và các cơ quan có thẩm quyền sẽ tiến hành các bước phù hợp để xem xét lại quyết định.

---

[1] Để đảm bảo chính xác hơn, thuật ngữ "công dân" đồng nhất với thuật ngữ sử dụng trong Điều 1.5 của Hiệp định Thương mại Tự do giữa Chính phủ Hàn Quốc và Chính phủ Việt Nam.

[2] Để đảm bảo chính xác hơn, 50 ngày không tính ngày nghỉ

4. Các cơ quan có thẩm quyền của các Bên sẽ trao đổi tất cả các thông tin liên quan đến việc phê duyệt, từ chối, thay đổi hoặc thu hồi đối với hồ sơ xin phê duyệt đồng sản xuất chương trình truyền hình. Trong trường hợp này, các cơ quan có thẩm quyền của các Bên sẽ tham vấn lẫn nhau để đạt được sự đồng thuận nhằm bảo đảm các chương trình đồng sản xuất truyền hình đều tuân thủ các quy định của Hiệp định này.

Điều 3

Quyền lợi

Tất cả các chương trình truyền hình đồng sản xuất đã được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền của các Bên trên cơ sở Hiệp định này sẽ được hưởng những quyền lợi như sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ và được công nhận là chương trình trong nước [5] theo luật và quy định của mỗi Bên cũng như tùy thuộc vào nguồn tài chính của mỗi Bên.

Điều 4

Đóng góp

Trong chương trình truyền hình đồng sản xuất, mỗi nhà đồng sản xuất sẽ đóng góp ít nhất mười phần trăm (10%) tổng số đóng góp cả về tài chính và đóng góp sáng tạo cho chương trình, tỷ lệ cụ thể sẽ được quyết định thông qua thỏa thuận giữa các nhà đồng sản xuất.

Điều 5

Sự tham gia

1. Các nhân sự tham gia trong một chương trình truyền hình đồng sản xuất phải là công dân của các Bên.

2. Đối với các chương trình đồng sản xuất, mỗi Bên có thể mời sự tham gia của các cá nhân từ các nước khác ví dụ như diễn viên, kỹ thuật viên, nhà soạn nhạc và nhân sự tham gia các khâu sản xuất từ các nước khác. Các nhà đồng sản xuất của các Bên sẽ phải chịu trách nhiệm về sự tham gia này.

[5] Để đảm bảo chính xác hơn, định nghĩa chương trình truyền hình trong nước tuân thủ theo luật và quy định của mỗi Bên.

Điều 6

Nhập cảnh

Theo quy định của pháp luật, quy định và thủ tục của mỗi Bên, mỗi Bên cho phép các công dân của Bên kia được đến, nhập cảnh và ở lại trong lãnh thổ của mình, cho các mục đích thực hiện, sử dụng, và quảng bá một chương trình truyền hình đồng sản xuất.

Điều 7

Miễn thuế nhập khẩu và các loại thuế

Việc miễn thuế nhập khẩu và các loại thuế đối với các hàng hóa tạm nhập để phục vụ các chương trình đồng sản xuất sẽ được thực hiện căn cứ Điều 2.5 của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc và phù hợp với luật, các quy định và thủ tục của mỗi Bên.

Điều 8

Bản quyền, phân chia doanh thu và ghi danh

1. Bản quyền của một chương trình truyền hình đồng sản xuất sẽ được chia sẻ và quyết định bởi các nhà đồng sản xuất.

2. Các điều khoản và điều kiện liên quan đến việc phân chia khu vực phát sóng và chia sẻ doanh thu giữa các nhà đồng sản xuất sẽ do chính các nhà đồng sản xuất thỏa thuận có tính đến sự đóng góp tài chính và đóng góp sáng tạo của mỗi bên.

3. Một chương trình truyền hình đồng sản xuất sẽ được ghi danh là chương trình đồng sản xuất giữa Việt Nam và Hàn Quốc hoặc chương trình đồng sản xuất giữa Hàn Quốc và Việt Nam.

Điều 9

Cơ chế thực thi

1. Mỗi Bên chỉ định cơ quan có thẩm quyền sau đây để thực hiện Hiệp định này:

(A) đối với Việt Nam, Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc các cơ quan kế nhiệm;
(B) đối với Hàn Quốc, Ủy ban Truyền thông Hàn Quốc hoặc các cơ quan kế nhiệm;

2. Các cơ quan được chỉ định của mỗi Bên có quyền yêu cầu thành lập một Ủy ban chung để thảo luận về bất kỳ vấn đề liên quan đến Hiệp định này và Bên còn lại cần

nhanh chóng xem xét yêu cầu này. Ủy ban chung sẽ bao gồm các cán bộ có thẩm quyền từ các bộ và các cơ quan có liên quan của mỗi Bên. Ủy ban chung sẽ tiến hành họp tại một thời gian và địa điểm được nhất trí bởi các Bên.

3. Sau khi ký Hiệp định, cả hai Bên sẽ ban hành quy trình nộp và phê duyệt hồ sơ xin phép thực hiện đồng sản xuất chương trình truyền hình căn cứ vào luật và quy định của mỗi Bên.

Điều 10

Giải quyết tranh chấp

1. Một Bên có thể yêu cầu tham vấn với Bên còn lại về bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc thực hiện Hiệp định này bằng cách gửi yêu cầu bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của Bên kia. Việc tham vấn sẽ bắt đầu ngay sau khi một Bên gửi yêu cầu tham vấn đến cơ quan có thẩm quyền của Bên kia. Các Bên sẽ nỗ lực để đi đến một giải pháp thỏa đáng cho vấn đề này

2. Điều 29 của Hiệp định về Thương mại Dịch vụ trong khuôn khổ Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ Hàn Quốc và các nước thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á[4] không áp dụng cho bất kỳ vấn đề hoặc tranh chấp phát sinh nào theo Hiệp định này. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ việc giải thích và thực hiện hoặc áp dụng bất kỳ điều khoản nào của Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua các cuộc thảo luận và đối thoại giữa các Bên.

Điều 11

Hiệu lực và bổ sung sửa đổi

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày một Bên nhận được thông báo sau cùng của Bên kia bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc hoàn tất các thủ tục pháp lý nội bộ theo pháp luật của mỗi nước để Hiệp định có hiệu lực.

2. Các Bên sẽ giám sát và xem xét việc thực hiện Hiệp định này và khi cần thiết có thể thực hiện bất kỳ sửa đổi nào bằng văn bản được hai bên chấp thuận. Việc sửa đổi sẽ là một phần không thể tách rời của Hiệp định này và có hiệu lực vào ngày do các Bên thống nhất sau khi các Bên gửi thông báo bằng văn bản cho nhau xác nhận rằng họ đã hoàn thành các thủ tục pháp lý cần thiết tương ứng.

---

[4] Để đảm bảo chính xác hơn, cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định theo Thỏa thuận về Cơ chế giải quyết tranh chấp thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa Chính phủ Hàn Quốc và các thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

Điều 12

Thời gian và chấm dứt

1. Hiệp định này có hiệu lực trong thời hạn ba năm kể từ ngày có hiệu lực chính thức, và sau đó sẽ được tự động gia hạn ba năm một lần, trừ khi một Bên gửi văn bản thông báo cho Bên kia thông qua các kênh ngoại giao ít nhất sáu tháng trước khi kết thúc thời hạn 3 năm.

2. Hiệp định này sẽ tiếp tục có hiệu lực đối với bất kỳ chương trình truyền hình đồng sản xuất đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và chưa được hoàn thành trước khi chấm dứt Hiệp định này.

Dưới sự chứng kiến, sự uỷ quyền của Chính phủ mỗi Bên, cùng nhau ký Hiệp định này.

Ký tại Hà Nội vào ngày 26 tháng 03 năm 2019, thành hai bộ gốc, mỗi bộ bằng các ngôn ngữ Tiếng Việt, Tiếng Hàn Quốc và Tiếng Anh, tất cả các văn bản giá trị ngang nhau. Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào trong việc giải thích, văn bản Tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

Thay mặt Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam	Thay mặt Chính phủ Nước Đại Hàn Dân Quốc
Nguyễn Mạnh Hùng Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông	Lee Hyo-Seong Chủ tịch Ủy ban Truyền thông Hàn Quốc

AGREEMENT BETWEEN
THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
AND
THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF KOREA
ON THE CO-PRODUCTION OF TELEVISION PROGRAMS

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as "Viet Nam") and the Government of the Republic of Korea (hereinafter referred to as "Korea") (hereinafter individually referred to as a "Party" and jointly referred to as the "Parties"):

RECALLING Article 27(5) of the Agreement on Trade in Services under the Framework Agreement on Comprehensive Economic Cooperation among the Governments of the Republic of Korea and the Member Countries of the Association of Southeast Asian Nations, signed in Singapore on 21st November 2007, which states that "ASEAN Member Countries may enter into individual bilateral arrangements with Korea concerning co-production of broadcasting programs pursuant to this Agreement, and such bilateral arrangements shall apply to the said Parties only";

DESIRING to expand and facilitate the co-production of television programs in the context of cultural cooperation between the Parties; and

CONVINCED that such cooperation will contribute to the facilitation of cultural and economic exchanges, promotion of Vietnamese and Korean national images and greater understanding among the peoples of two countries;

HAVE AGREED as follows:

Article 1

Definitions

1. "Co-production television program" means a television program, such as a drama, animation, entertainment program or documentary program (excluding movies), and includes television programs provided online, made by one or more co-producers of one country in cooperation with one or more co-producers of the other country, who is/are approved by the competent authorities of each Party. The scope of the co-production may be expanded by agreement between the Parties.

2. "Co-producer" means a national or juridical person of Viet Nam or a national or juridical person of Korea involved in the making of a co-production television program.

3. "Juridical person" means any legal entity duly constituted or otherwise organized under one Party's law and regulations, whether for profit or otherwise, and whether privately-owned or government-owned, including any corporation, trust, partnership, joint venture, sole proprietorship, association or society;

4. "National"[1] means:

(a) for Viet Nam, any person who is a citizen of Viet Nam within the meaning of the Law on Vietnamese Nationality, as amended;

(b) for Korea, a Korean national within the meaning of the Korean Nationality Act, as amended; and

5. "Creative contribution" means the performing, technical, planning and craft contributions of the co-producers.

[1] For greater certainty, the term "national" is consistent with the terms used in Article 1.5 of the Free Trade Agreement between the Government of the Republic of Korea and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam

6. "Financial contribution" means production expenditures and may include in-kind contributions.

Article 2

Approval of Co-Production Television Programs

1. Co-producers shall submit to the competent authorities of the Parties an application for the prior approval of the making of a co-production television program before production. The competent authorities may, in accordance with this Agreement and the laws and regulations of each Party, approve the application submitted to them for the making of a co-production television program, and may specify the conditions upon which the approval is granted.

2. The competent authorities of the Parties shall grant final approval to a co-production television program upon completion of the co-production television program and prior to its distribution. The broadcasting of co-production programs shall be subject to the domestic laws and regulations of each Party.

3. The competent authorities of the Parties shall decide whether to approve an application for approval of a co-production television program within 50 days[2] of its submission, by written notice to the applicants. In case of rejection, the reasons shall be stated in writing. Interested parties may seek reconsideration of the decision of the competent authorities, and the competent authorities shall take appropriate steps to reconsider the decision.

4. The competent authorities of the Parties shall exchange all information concerning the approval, rejection, change or withdrawal of any application for approval of a co-production television program. In this context, the competent authorities of the Parties shall consult each other to reach consensus in order to ensure that a co-production television program conforms to the provisions of this Agreement.

Article 3

Entitlement to Benefits

All co-production television programs approved by the competent authorities of the Parties in accordance with this Agreement shall be fully entitled to all the benefits, such as government financial support and recognition as domestic programs[3], as prescribed in each Party's laws and regulations, subject to each Party's financial resources.

Article 4

Contributions

Each co-producer shall contribute not less than ten percent (10%) of both the total financial and the total creative contribution for the co-production television program, the proportion of which shall be decided through agreement between the co-producers.

---

[2] For greater certainty, 50 days excludes non-working days.

[3] For greater certainty, the definition of the domestic television program shall be in accordance with each Party's laws and regulation

Article 5

Participation

1. Persons participating in a co-production television program shall be nationals of the Parties.

2. Each Party may invite the participation of individuals from other countries, such as actors, technical personnel, musical composers and other production personnel, to participate in the co-production programs. The co-producers of both Parties shall be responsible for this participation.

Article 6

Entry

In accordance with the laws, regulations and procedures of each Party, each Party shall permit nationals of the other Party to travel to, enter and remain in its territory, as the case may be, for the purposes of making, utilizing and promoting a co-production television program.

Article 7

Exemption from Import Duties and Taxes

Exemption from import duties and taxes of temporary admission of goods for the making of the co-production television program shall be pursuant to Article 2.5 of the Free Trade Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Republic of Korea and in accordance with the laws, regulations and procedures of each Party.

Article 8

Copyright, Revenue Division and Credits

1. The copyright of a co-production television program shall be shared and decided between the co-producers.

2. The terms and conditions concerning the division of distribution regions and revenue sharing between the co-producers shall be negotiated by the co-producers themselves considering their financial and creative contributions.

3. A co-production television program shall include a credit title indicating that the co-production television program is either a "Viet Nam - Korea Co-Production" or a "Korea – Viet Nam Co-Production".

Article 9

Institutional Mechanisms

1. Each Party hereby designates the following competent authorities for the purposes of implementing this Agreement:

(a) for Viet Nam, the Ministry of Information and Communications or its successors.

(b) for Korea, the Korea Communications Commission or its successors; and

2. The designated authorities of a Party may request the establishment of a Joint Committee to discuss any matter related to this Agreement, and the other Party shall give due consideration to the request. If established, the Joint Committee shall comprise appropriate senior officials from relevant ministries and agencies of each Party. The Joint Committee shall discuss matters related to this Agreement at times and places agreed to by the Parties.

3. After signing this Agreement, both Parties shall issue application and approval procedures for co-production television programs, subject to each Party's laws and regulations.

Article 10

Dispute Settlement

1. Either Party may request consultations with the other Party regarding any matters related to the interpretation or implementation of this Agreement by delivering a written request to the competent authority of that other Party. Consultations shall commence promptly after a Party delivers the request to the competent authority of the other Party. The Parties shall make every attempt to arrive at a mutually satisfactory resolution of the matter.

2. Article 29 of the Agreement on Trade in Services under the Framework Agreement on Comprehensive Economic Cooperation among the Governments of the Republic of Korea and the Member Countries of the Association of Southeast Asian Nations[4], shall not apply to any matter or dispute arising under this Agreement. Any dispute arising out of the interpretation, implementation or application of any of the provisions of this Agreement shall be settled amicably through mutual discussions and dialogue between the Parties.

Article 11

Entry into Force and Amendment

1. This Agreement shall enter into force on the date of receipt of the last notification whereby the Parties notify each other in writing, through the diplomatic channel, that their respective internal procedures required for its entry into force have been completed.

2. The Parties shall supervise and review the implementation of this Agreement and, where necessary, may make any amendment to this Agreement by mutual written consent. Such amendment shall constitute an integral part of this Agreement and enter into force on such date as may be agreed upon by the Parties after the Parties have exchanged written notifications confirming that they have completed their respective necessary legal procedures.

[4] For greater certainty, dispute settlement mechanisms are stipulated under the Agreement on Dispute Settlement Mechanism under the Framework Agreement on Comprehensive Economic Cooperation among the Governments of the Republic of Korea and the Member Countries of the Association of Southeast Asian Nations.

Article 12

Duration and Termination

1. This Agreement shall continue in force for a period of three years from the date it enters into force, and then shall be automatically renewed for successive three-year periods, unless a written notice of termination is given by either Party to the other Party through diplomatic channels at least six months before the expiry of the relevant period.

2. Notwithstanding paragraph 1, this Agreement shall continue as if in force in respect of any co-production television program approved by the competent authorities and not yet completed prior to the termination of this Agreement.

IN WITNESS WHEREOF, the undersigned, being duly authorized thereto by their respective Governments, have signed this Agreement

DONE in duplicate in Ha Noi on 26 March, 2019, in the Vietnamese, Korean and English languages, all texts being equally authentic. In case of any divergence in interpretation, the English text shall prevail.

For the Government of the Socialist Republic of Viet Nam	For the Government of the Republic of Korea

베트남사회주의공화국 정부와 대한민국 정부 간의

텔레비전 프로그램 공동제작에 관한 협정안

베트남사회주의공화국 정부(이하 "베트남"이라 한다)와 대한민국 정부(이하 "한국"이라 한다)는 (이하 개별적으로 "당사국", 그리고 양국은 함께 "양 당사국"이라 한다),

2007년 11월 21일 싱가포르에서 서명된 "동남아시아국가연합 회원국과 대한민국 정부 간의 포괄적 경제협력에 관한 기본협정 하의 서비스 무역에 관한 협정" 제27조제5항 "아세안 회원국들은 이 협정에 따라 방송프로그램의 공동생산에 관하여 한국과 각자 양자 협정을 체결할 수 있고, 그러한 양자 협정은 협정 당사국들에게만 적용된다."는 것을 상기하고,

양 당사국 간 문화적 협력의 바탕에서 텔레비전 프로그램 공동제작을 확대하고 촉진하기를 희망하며, 그리고

그러한 협력이 문화 및 경제 교류의 촉진, 베트남 및 한국의 국가 이미지 제고와 양국 국민 간 상호 이해의 심화에 기여할 것임을 확신하며,

다음과 같이 합의한다.

제1조

정의

1. "공동제작 텔레비전 프로그램"은 각 당사국의 권한 있는 당국이 승인한, 어느 한쪽 당사국의 하나 또는 그 이상의 공동제작자가 다른 쪽 당사국의 하나

또는 그 이상의 공동제작자와 협력하여 만든 드라마, 애니메이션, 예능 프로그램 또는 다큐멘터리 프로그램과 같은 텔레비전 프로그램(광화는 제외한다)을 의미하며, 온라인상으로 제공되는 텔레비전 프로그램을 포함한다. 공동제작의 범위는 양 당사국 간의 합의에 따라 확대될 수 있다.

2. "공동제작자"는 공동제작 텔레비전 프로그램의 제작에 참여하는 베트남의 국민 또는 법인이거나 한국의 국민 또는 법인을 말한다.

3. "법인"은 영리 또는 그 밖의 다른 목적을 위하여 정당하게 설립되거나 한쪽 당사국의 법과 규정에 따라 조직된 법적 실체로서, 민간 또는 정부가 소유하는 회사, 신탁, 다르니심 합자투자, 개인회사, 협회 또는 단체를 포함한다.

4. "국민"[1]은 다음을 의미한다:

가. 베트남의 경우, 개정되는 바에 따른 "베트남 국적에 관한 법" 상 의미에서 베트남의 시민인 모든 인, 그리고

나. 한국의 경우, 개정되는 바에 따른 "국적법" 상 의미에서 한국의 국민

5. "감독적 기여"는 공동제작자의 창안, 기술, 기획 및 기능적 기여를 의미한다.

6. "재정적 기여"는 제작비 지출을 의미하며 현물 기여를 포함할 수 있다.

---

[1] 그러나 명확히 하기 위하여 "국민"이란 용어는 "베트남사회주의공화국 정부와 대한민국 정부 간의 자유무역협정" 제15조에서 사용된 용어와 일치한다.

제2조

공동제작 텔레비전 프로그램의 승인

1. 공동제작자는 공동제작 텔레비전 프로그램 제작 전에 양 당사국의 권한 있는 당국에 사전 승인 신청을 제출한다. 권한 있는 당국은 이 협정 및 각 당사국의 법과 규정에 따라 공동제작 텔레비전 프로그램의 제작을 위하여 제출된 신청을 승인할 수 있으며, 승인이 부여되는 조건을 명시할 수 있다.

2. 양 당사국의 권한 있는 당국은 공동제작 텔레비전 프로그램이 완성된 후 매듭되기 전까지 해당 공동제작 텔레비전 프로그램에 대하여 최종 승인을 부여한다. 공동제작 프로그램의 방송은 각 당사국의 국내 법 및 규정에 따른다.

3. 양 당사국의 권한 있는 당국은 공동제작 텔레비전 프로그램의 승인 신청 제출일부터 50일[7] 이내에 승인 여부를 결정하여 신청인에게 서면으로 통보한다. 승인을 거절하는 경우에는 거절 사유를 서면으로 명시한다. 이해당사자는 권한 있는 당국의 결정에 재검토를 요청할 수 있으며, 권한 있는 당국은 해당 결정의 재심토를 위한 적절한 조치를 취한다.

4. 양 당사국의 권한 있는 당국은 공동제작 텔레비전 프로그램의 승인을 위한 신청의 승인, 거절, 변경 또는 철회와 관련한 모든 정보를 교환한다. 이러한 맥락에서 양 당사국의 권한 있는 당국은 공동제작 텔레비전 프로그램이 이 협정의 조항에 합치되도록 보장하기 위한 합의에 도달하기 위하여 상호 협의한다.

---

[7] 보다 명확히 하기 위하여, 50일 중 비근무일은 제외한다.

제3조

혜택에 대한 권리

이 협정에 따라 양 당사국의 권한 있는 당국이 승인한 모든 공동제작 텔레비전 프로그램은 각 당사국의 재원에 따라 정부의 제정 지원 및 국내 프로그램[1] 인정에 관한 각 당사국의 법률 규정에 따른 모든 혜택을 완전히 누릴 권리가 있다.

제4조

기여

각 공동제작자는 해당 공동제작 텔레비전 프로그램의 제작비 기여의 총합과 협의된 기여의 조합에서 모두 십 퍼센트(10%) 이상을 기여하며 그러한 비율은 공동제작자 간 합의에 따라 결정된다.

제5조

참여

1. 공동제작 텔레비전 프로그램에 참여하는 사람들은 양 당사국의 국민으로 한다.

[1] 보다 명확히 하기 위하여 국내 프로그램의 정의는 각 당사국의 법과 규정에 따른다

2. 각 당사국은 공동제작 프로그램에 다른 국가의 배우, 기술 인력, 음악 작곡가 및 그 밖의 제작 인력과 같은 개인을 참여시킬 수 있다. 양 당사국의 공동제작자는 이러한 참여에 대한 책임을 진다.

제6조

입국

각 당사국은 자국의 관련 법, 규정 및 절차에 따라 다른 쪽 당사국의 국민이 경우에 따라 공동제작 텔레비전 프로그램을 제작, 활용 및 홍보할 목적으로 자국 영역으로 이동, 입국 및 체류하는 것을 허용한다.

제7조

수입관세 및 세금 면제

공동제작 텔레비전 프로그램의 제작을 위한 상품의 일시 반입에 대한 수입관세 및 세금의 면제는 「베트남사회주의공화국 정부와 대한민국 정부 간의 자유무역협정」 제2.53조와 각 당사국의 법, 규정 및 절차에 따른다.

제8조

저작권, 수익분배 및 크레딧

1. 공동제작 텔레비전 프로그램의 저작권은 공동제작자들 간에 공유되고 인정된다.

2. 공동제작자들 간 예금 지원 및 수익나 분배 관련 조건은 공동제작자들의 재정적 및 창의적 기여도를 고려하여 공동제작자들이 각각 협상한다.

3. 공동제작 텔레비전 프로그램은 해당 공동제작 텔레비전 프로그램이 "베트남-한국 공동제작" 또는 "한국 베트남 공동제작"임을 명시하는 크레딧 타이틀을 포함한다.

제9조

제도적 메커니즘

1. 각 당사국은 이 협정의 이행을 목적으로 다음의 권한 있는 당국을 지정한다:

가. 베트남의 경우, 정보통신부 또는 그 승계기관, 그리고

나. 한국의 경우, 방송통신위원회 또는 그 승계기관.

2. 어느 한쪽 당사국의 지정 당국은 이 협정과 관련된 모든 사안을 논의하기 위한 공동위원회의 설치를 요청할 수 있으며, 다른 쪽 당사국은 그러한 요청을 적절히 고려한다. 공동위원회가 설치될 경우, 공동위원회는 각 당사국의 관련 부처 및 기관의 적절한 고위 관리로 구성된다. 공동위원회는 양 당사국이 합의한

시간과 장소에서 이 협정과 관련된 사안을 논의한다.

3. 이 협정에 서명한 후, 양 당사국은 각 당사국의 법과 규정에 따라 상응제작 텔레비전 프로그램에 대한 신청 및 승인 절차를 발표한다.

제10조

분쟁 해결

1. 어느 한쪽 당사국은 다른 쪽 당사국의 권한 있는 당국에 서면요청을 전달함으로써 이 협정의 해석 또는 이행과 관련하여 발생하는 모든 사안에 대하여 다른 쪽 당사국과의 협의를 요청할 수 있다. 협의는 한쪽 당사국이 다른 쪽 당사국의 권한 있는 당국에 요청서를 전달한 후 신속하게 개시된다. 양 당사국은 사안의 상호 만족스러운 해결에 도달하기 위하여 모든 노력을 다한다.

2. 「동남아시아국가연합 회원국과 대한민국 정부 간의 포괄적 경제협력에 관한 기본협정 하의 서비스 무역에 관한 협정」 제29조[1]는 이 협정에서 발생하는 어떤 사안이나 분쟁에도 적용되지 않는다. 이 협정 규정의 해석, 이행 또는 적용으로부터 발생하는 모든 분쟁은 양 당사국 간에 상호 협의와 대화를 통하여 우호적으로 해결한다.

---

[1] 보다 명확히 하기 위하여, 분쟁해결제도는 「동남아시아국가연합 회원국과 대한민국 정부 간의 포괄적 경제협력에 관한 기본협정 하의 분쟁해결제도에 관한 협정」에 명시되어 있다.

제11조

발효 및 개정

1. 이 협정은 양 당사국이 이 협정의 발효를 위하여 필요한 각국의 내부 절차가 완료되었음을 외교적 경로를 통해 상호 서면으로 통보하게 나중의 통보가 접수된 날에 발효한다.

2. 양 당사국은 이 협정의 이행을 감독하고 검토하며, 필요시 상호 서면 합의에 따라 이 협정을 개정할 수 있다. 그러한 개정은 이 협정의 불가분의 일부를 구성하며 양 당사국이 각국의 필요한 법적 절차의 완료를 확인하는 서면통보를 교환한 이후 양 당사국이 합의한 날에 발효한다.

제12조

기간 및 종료

1. 이 협정은 발효일 후 5년의 기간 동안 효력이 유지되며, 어느 한쪽 당사국이 해당 기간 종료 6개월 전에 다른 한 당사국에 외교 채널을 통하여 서면으로 통보하지 않는 경우, 5년의 후속 기간씩 자동으로 갱신된다.

2. 제1항에도 불구하고, 권한 있는 당국의 승인을 받아서 이 협정의 종료 전에 육성되지 않은 공동 연구 프로그램에 대하여 이 협정의 효력은 계속 유지된다.

이상의 증거로, 아래의 서명자는 각자의 정부로부터 정당하게 권한을 위임받아 이 협정에 서명하였다.

2019년 3월 26일 하노이에서 베트남어, 한국어 및 영어로 각 2부씩 작성하였으며, 모두 동등한 정본이다. 해석상의 차이가 있는 경우 영어본이 우선한다.

베트남사회주의공화국 정부를 대표하여	대한민국 정부를 대표하여